

CTCP FPT

Ngày 31/12/2025	95,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	1.4%	-

DT thuần Q4/25
20,225
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,020 17.6%
YoY: ▲ 2,617 14.9%

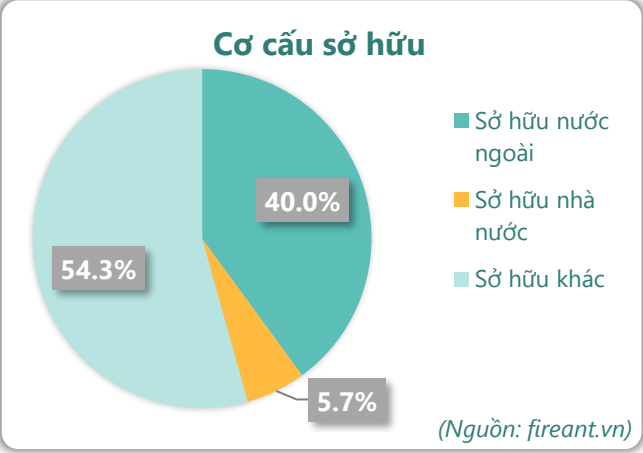
LN thuần Q4/25
3,477
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 131 3.9%
YoY: ▲ 555 19.0%

LN sau thuế Q4/25
2,988
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 86.0 3.0%
YoY: ▲ 494 19.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
19.8%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE 2025
23.6%
YoY: +/-▼ 0.4%

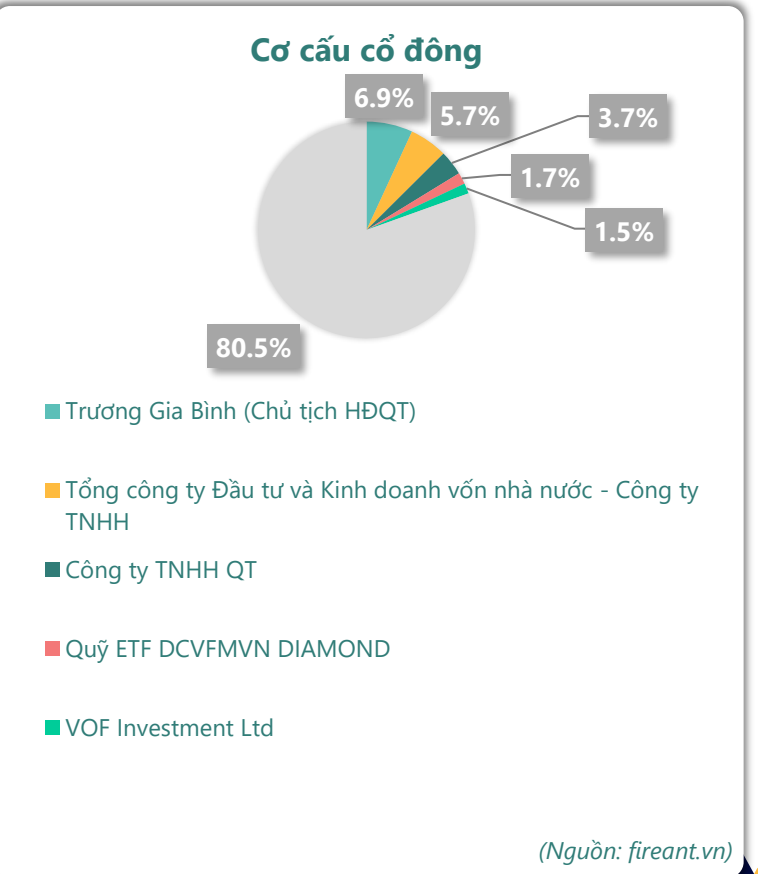
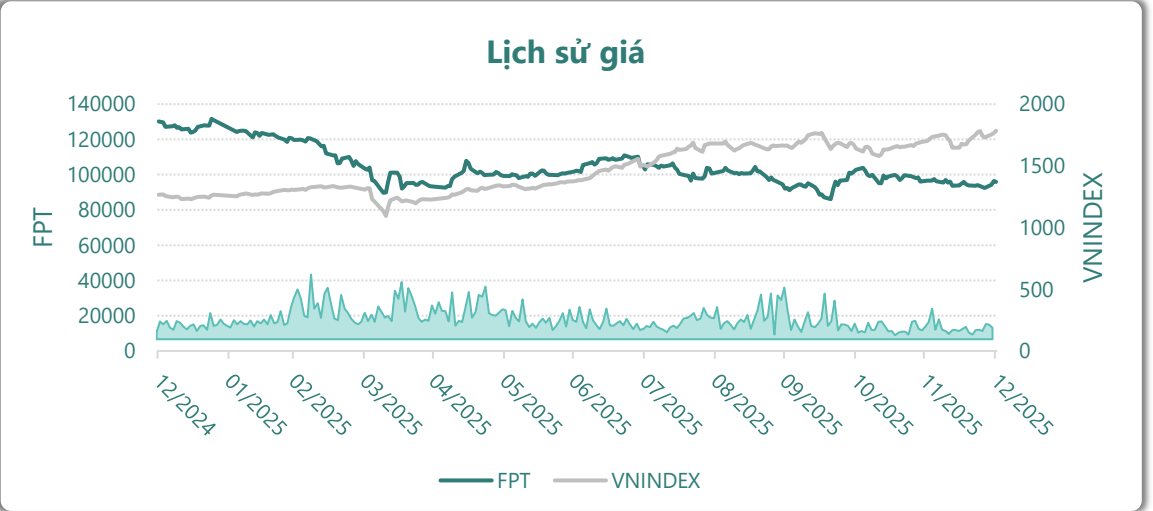
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	86,104 - 131,666
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	163,196
Số lượng CPLH (CP)	1,703,507,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,972,812
Sở hữu nước ngoài	40.0%
Beta	0.53
EPS	5,500
P/E	17.4



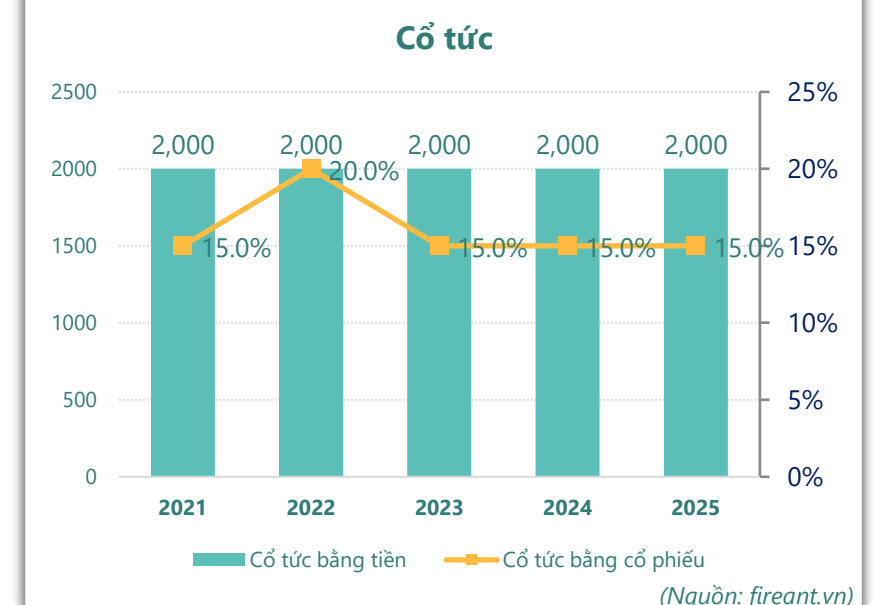
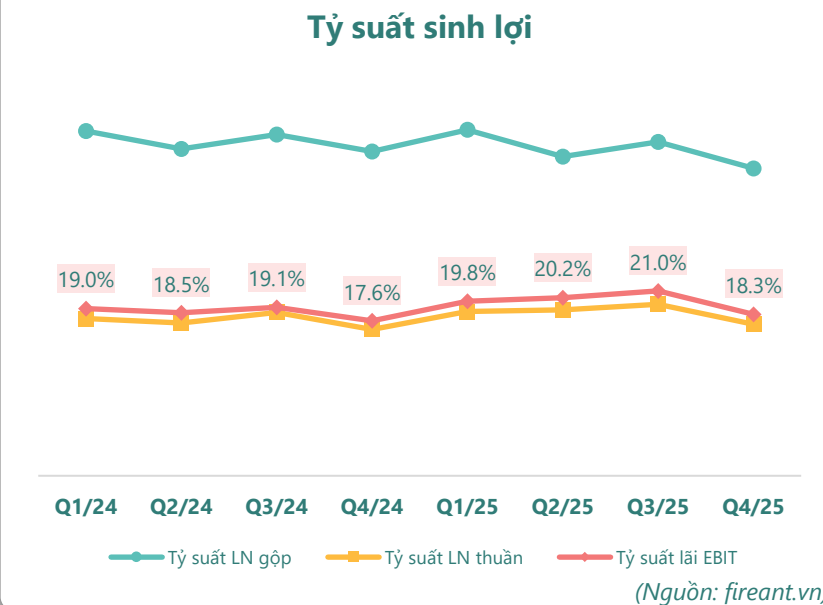
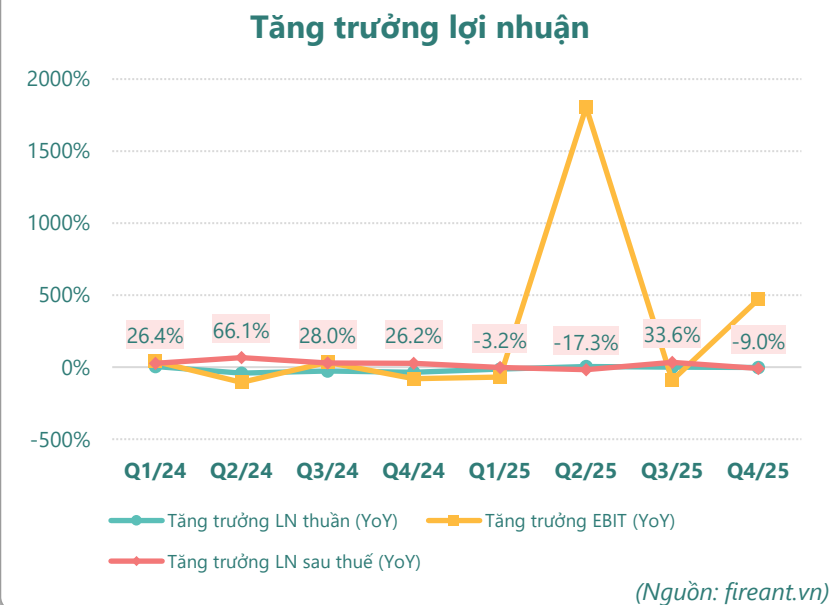
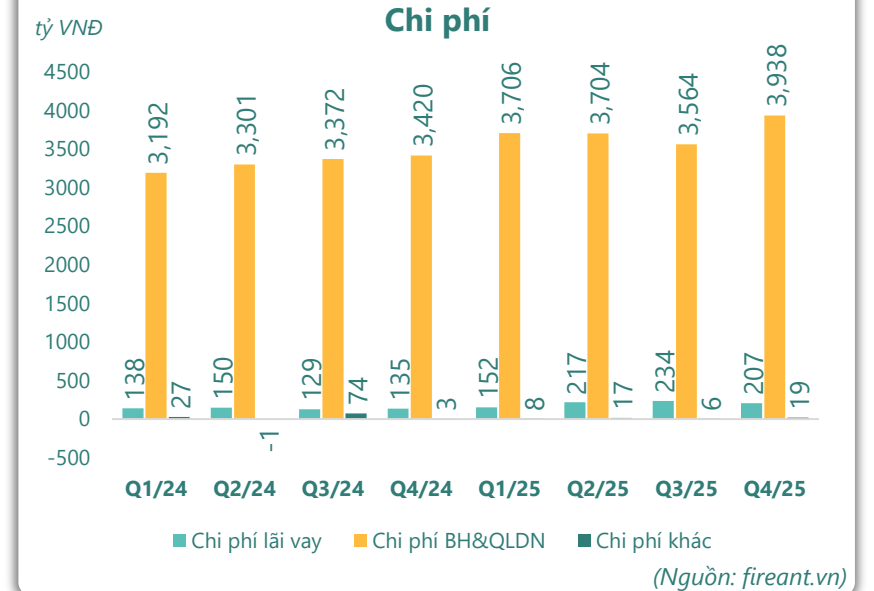
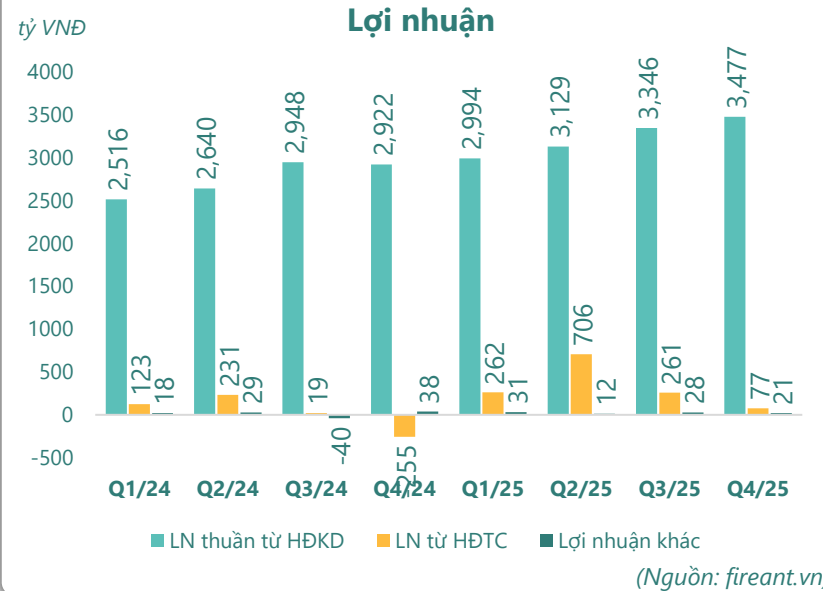
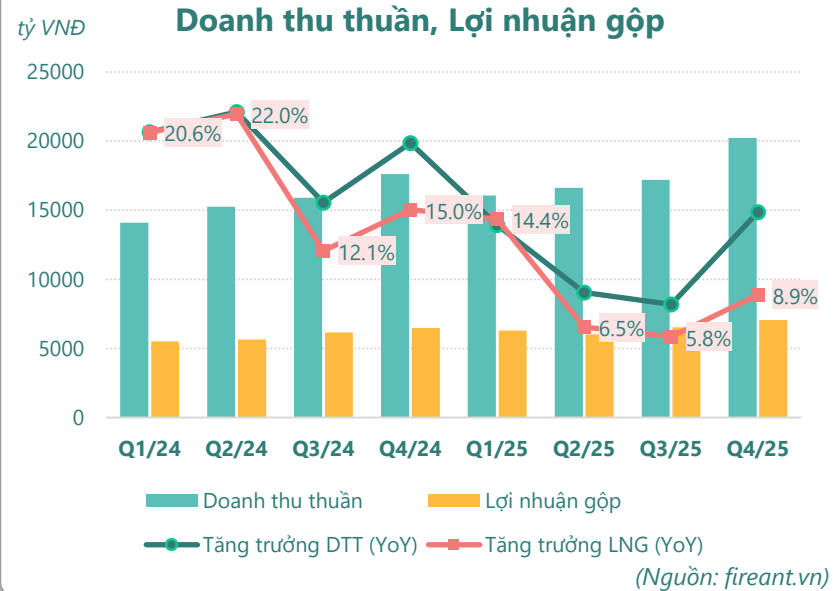
DT thuần 2025
70,113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7,264 11.6%

LN thuần 2025
12,947
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,922 17.4%

LN sau thuế 2025
11,226
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,799 19.1%



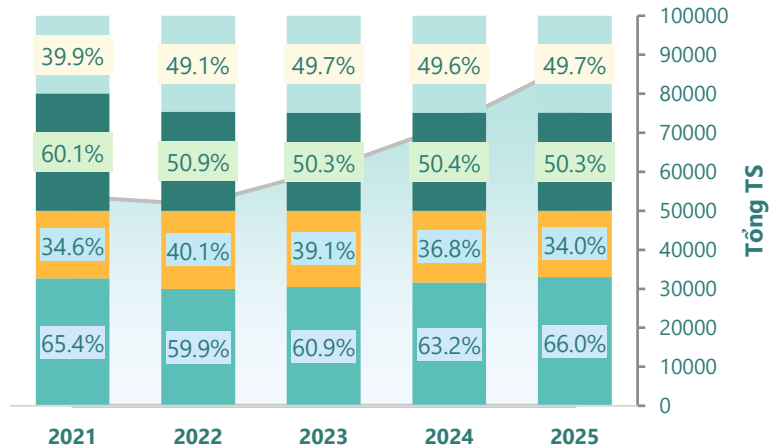
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

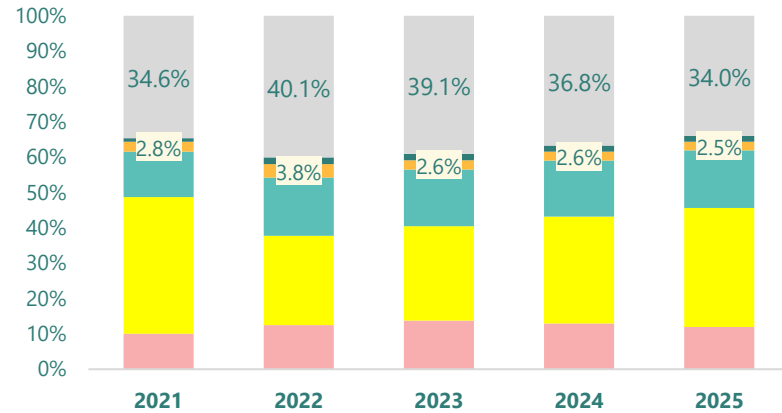
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

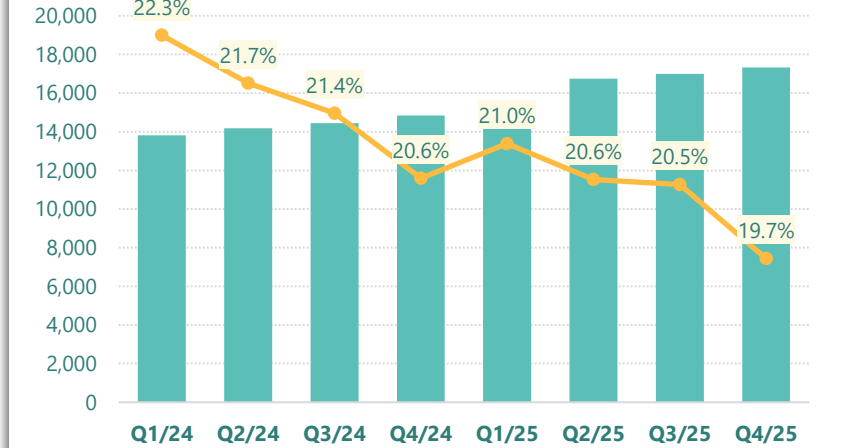
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
 Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

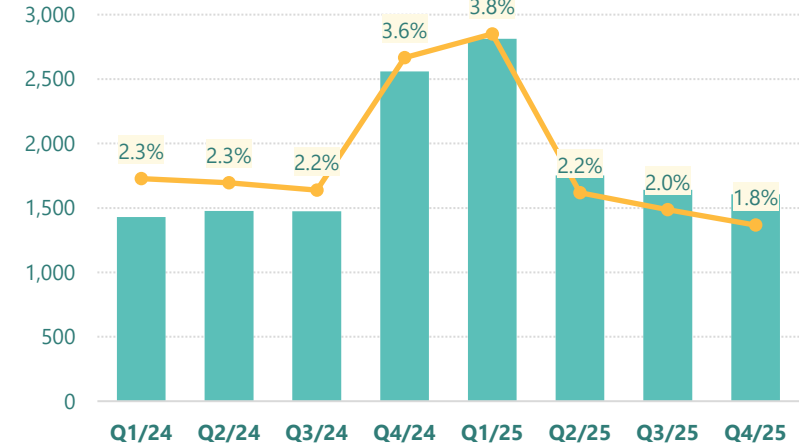
tỷ VNĐ



Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

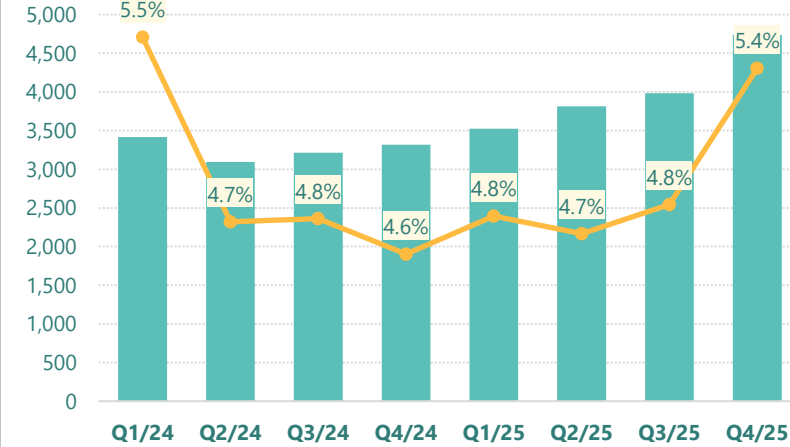
tỷ VNĐ



Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

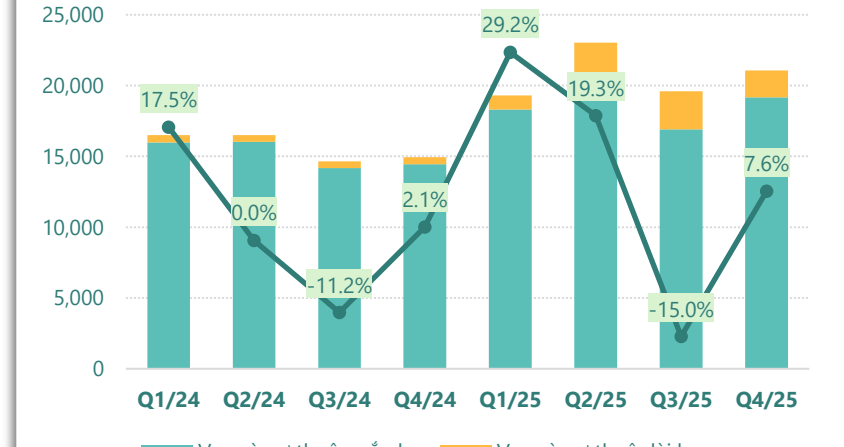
tỷ VNĐ



Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

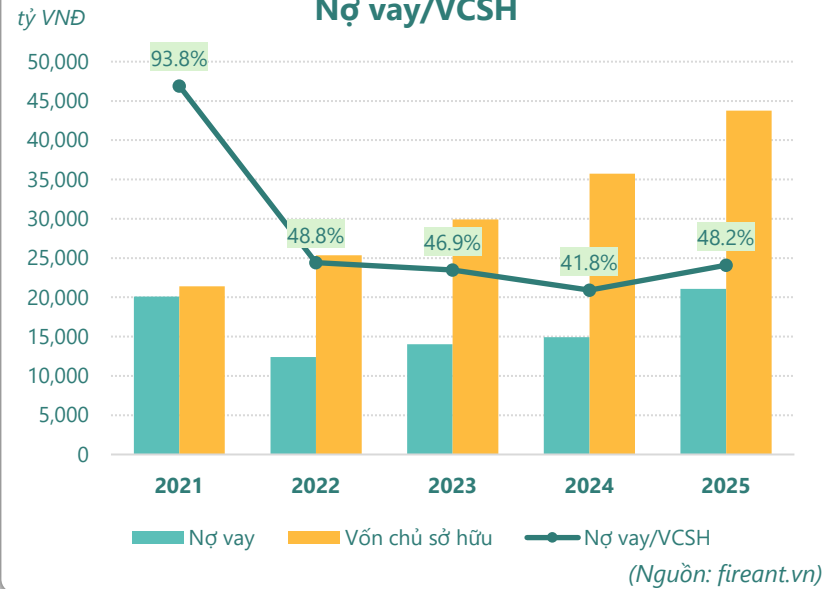
tỷ VNĐ



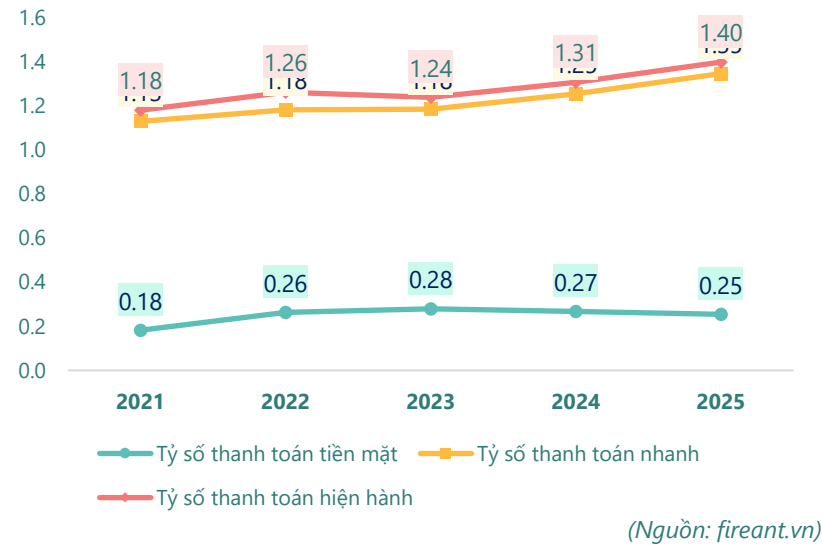
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay
 (Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

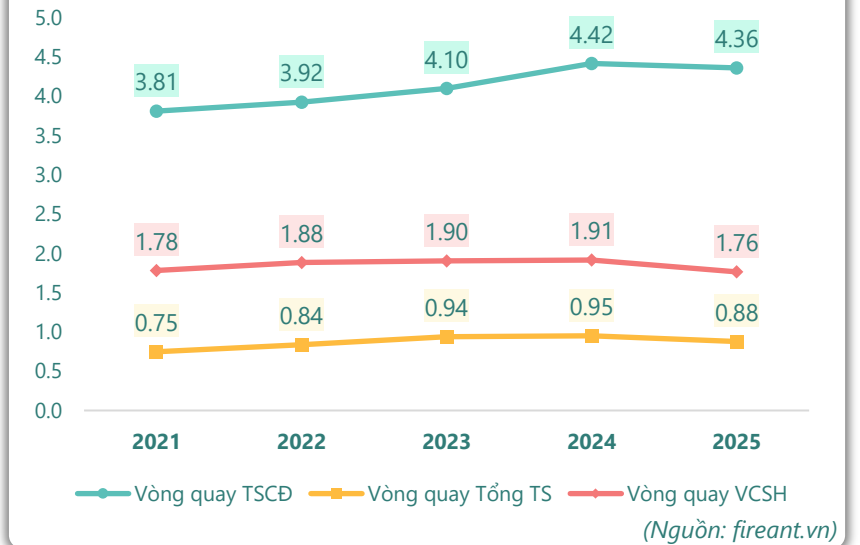
Nợ vay/VCSH



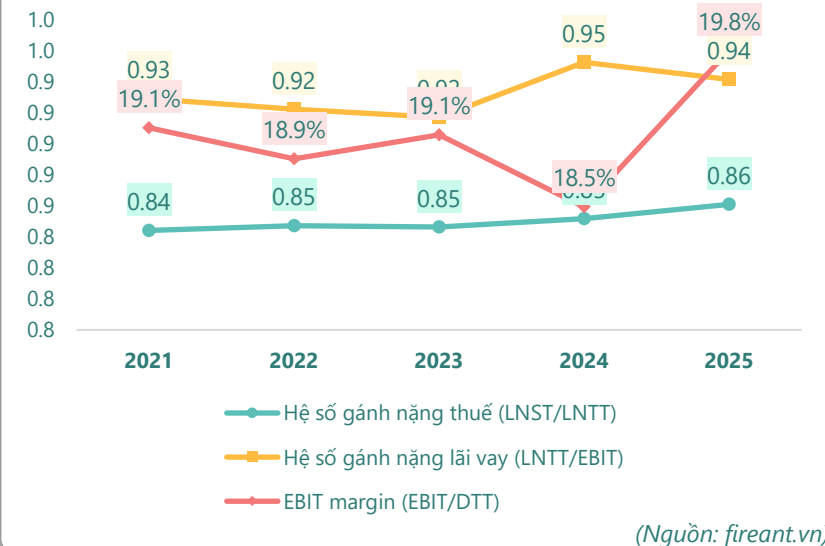
Chỉ số thanh khoản



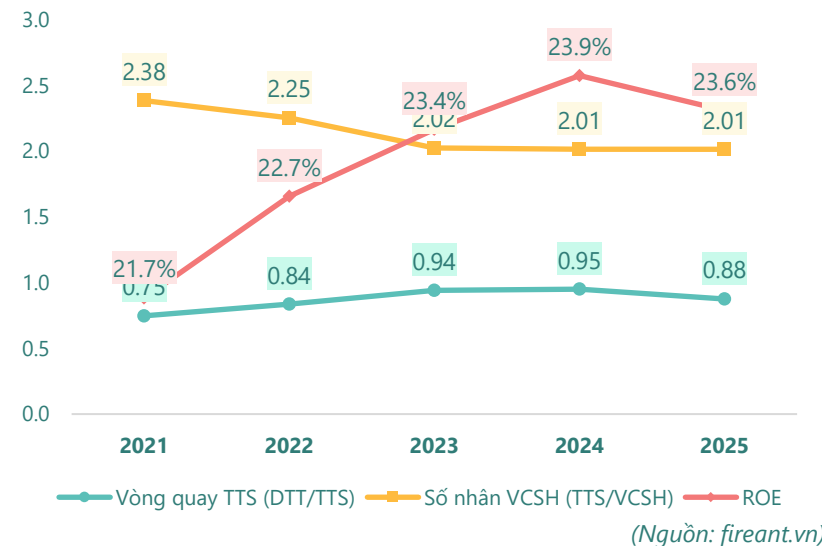
Vòng quay tài sản



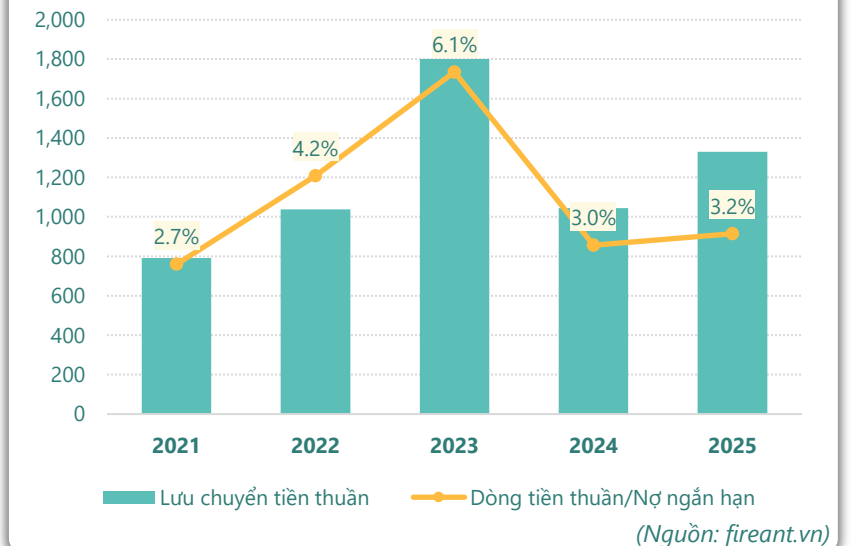
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	20,225	17,608	14.9%	70,113	62,849	11.6%
Giá vốn hàng bán	13,171	11,129	18.4%	44,217	39,150	12.9%
Lợi nhuận gộp	7,054	6,479	8.9%	25,895	23,698	9.3%
Doanh thu HĐTC	554	576	-3.9%	2,977	1,936	53.8%
Chi phí TC	477	831	-42.6%	1,672	1,812	-7.7%
Chi phí lãi vay	207	135	53.4%	810	552	46.8%
LN trong công ty LKLD	284	118	140%	658	393	67.6%
Chi phí bán hàng	2,045	1,684	21.4%	7,581	6,116	24.0%
Chi phí QLDN	1,892	1,735	9.1%	7,331	7,074	3.6%
LN thuần từ HĐKD	3,477	2,922	19.0%	12,947	11,025	17.4%
Lợi nhuận khác	21.1	37.6	-43.8%	92.0	44.6	106%
LN trước thuế	3,498	2,960	18.2%	13,039	11,070	17.8%
Lợi nhuận sau thuế	2,988	2,494	19.8%	11,226	9,427	19.1%
LNST của CĐ cty mẹ	2,503	2,087	19.9%	9,369	7,857	19.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,236	6,382	-2,507	4,190	4,344	4,161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-4,089	-4,397	-2,837	-1,097	-3,328
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,972	-981	4,273	1,982	-3,402	-51.1
Tiền đầu kỳ	6,836	7,936	9,315	6,756	10,020	9,854
Lưu chuyển tiền thuần	1,136	1,312	-2,631	3,336	-156	782
Ảnh hưởng tỷ giá	-36.9	67.8	71.5	-71.7	-10.5	-95.2
Tiền cuối kỳ	7,936	9,315	6,756	10,020	9,854	10,540

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88,090	72,000	22.3%
Tài sản ngắn hạn	58,103	45,536	27.6%
Tiền và tương đương tiền	10,540	9,315	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29,613	21,785	35.9%
Phải thu ngắn hạn	14,401	11,382	26.5%
Hàng tồn kho	2,167	1,857	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,382	1,197	15.4%
Tài sản dài hạn	29,987	26,464	13.3%
Phải thu dài hạn	564	332	70.2%
Tài sản cố định	17,330	14,816	17.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,605	2,560	-37.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,738	3,318	42.8%
Tài sản dài hạn khác	5,749	4,341	32.4%
Lợi thế thương mại	0	1,097	-100%
Nợ phải trả	44,338	36,272	22.2%
Nợ ngắn hạn	41,553	34,836	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,170	14,446	32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,837	4,424	-13.3%
Nợ dài hạn	2,785	1,436	93.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,904	501	280%
Nguồn vốn chủ sở hữu	43,751	35,728	22.5%
Vốn chủ sở hữu	43,749	35,725	22.5%
Vốn điều lệ	17,035	14,711	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

